

Số: 141 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
  
- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà  
Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- PTGD N.T.N.Bích (đề b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCD (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019.

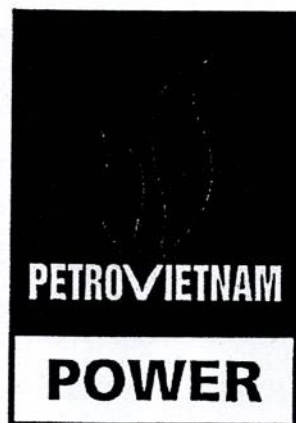
**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCD**



**Nguyễn Ngọc Hà**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**  
**(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019)**

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>12.987.538.867.984</b>	<b>9.354.460.013.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>4.427.323.379.529</b>	<b>2.911.160.173.601</b>
1. Tiền	111		87.323.379.529	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.340.000.000.000	2.800.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>266.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	266.000.000.000	25.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.118.397.494.488</b>	<b>4.936.823.684.879</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	7.198.243.703.861	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	59.375.693.057	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	273.918.761.484	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(413.140.663.914)	(14.795.378.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>998.389.098.379</b>	<b>1.332.000.614.701</b>
1. Hàng tồn kho	141		999.506.286.410	1.332.000.614.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.188.031)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>177.428.895.588</b>	<b>149.475.540.510</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	24.711.145.027	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		152.717.750.561	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	1.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>31.014.540.159.234</b>	<b>32.888.858.616.631</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>220.303.000</b>	<b>220.303.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.227.229.107.102</b>	<b>26.077.568.066.717</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.204.711.260.590	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.030.562.089.012	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.825.850.828.422)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.517.846.512	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		55.924.990.619	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.407.144.107)	(27.494.109.589)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>198.916.616.465</b>	<b>183.335.425.259</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	198.916.616.465	183.335.425.259
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.867.093.477.926</b>	<b>5.811.294.677.926</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.153.127.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	(20.389.289.671)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>721.080.654.741</b>	<b>816.440.143.729</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	110.438.158.296	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		610.642.496.445	631.274.533.668
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>44.002.079.027.218</b>	<b>42.243.318.630.322</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>18.433.047.802.269</b>	<b>18.511.598.509.419</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.019.729.507.658</b>	<b>10.198.883.358.828</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.840.785.391.513	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.903.000	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	96.803.315.743	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		110.945.119.812	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	703.709.691.464	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.283.502.626.784	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.728.464.800.972	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	148.286.054.181	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.269.604.189	75.759.507.164
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.413.318.294.611</b>	<b>8.312.715.150.591</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		10.000.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.688.587.157.886	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	595.987.979.917	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>25.569.031.224.949</b>	<b>23.731.720.120.903</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>25.569.031.224.949</b>	<b>23.731.720.120.903</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		680.146.207.883	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.470.169.017.066	221.650.466.722
- LNST chưa phân phối kỳ trước			214.480.509.162	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			1.255.688.507.904	221.650.466.722
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>44.002.079.027.218</b>	<b>42.243.318.630.322</b>

*hanh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
 Người lập

*Chu Quang Toàn*

Chu Quang Toàn  
 Phụ trách Kế toán



Lê Như Linh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

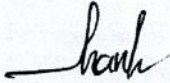
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	6.879.163.551.998	5.273.532.695.561	25.063.777.945.535	9.989.470.137.052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	6.879.163.551.998	5.273.532.695.561	25.063.777.945.535	9.989.470.137.052
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		11	5.898.606.662.187	4.869.750.812.521	21.409.585.295.591	8.983.281.741.694
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	980.556.889.811	403.781.883.040	3.654.192.649.944	1.006.188.395.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	84.169.913.796	229.762.886.925	298.493.816.544	342.066.667.020
7. Chi phí tài chính		22	200.485.889.668	137.885.621.524	820.892.620.972	713.295.704.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	179.360.392.838	211.402.404.728	759.689.784.304	446.604.436.239
8. Chi phí bán hàng		25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	614.356.972.154	155.999.262.383	936.849.371.832	248.038.935.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	249.883.941.785	339.659.886.058	2.194.944.473.684	386.920.422.288
11. Thu nhập khác		31	1.083.372.858	1.716.475.655	10.040.256.172	4.892.482.385
12. Chi phí khác		32	84.740.199	1.468.865.075	5.717.384.090	3.865.230.583
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	998.632.659	247.610.580	4.322.872.082	1.027.251.802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	250.882.574.444	339.907.496.638	2.199.267.345.766	387.947.674.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	46.578.655.501	57.499.408.647	257.757.567.186	62.303.426.392
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	204.303.918.943	282.408.087.991	1.941.509.778.580	325.644.247.698

(\*) Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/7/2018, do vậy số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất

kinh doanh là số lũy kế từ 01/7/2018 đến 31/12/2018 (là số liệu kết quả kinh doanh 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty).



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Chu Quang Toàn**  
Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/7/2018 đến 30/6/2018 (*)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.199.267.345.766	387.947.674.090
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.940.089.676.326	1.311.419.640.837
- Các khoản dự phòng	03	747.844.013.987	(252.532.422.399)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(11.010.565.081)	94.739.627.835
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(207.262.598.603)	(256.309.500.868)
- Chi phí lãi vay	06	759.689.784.304	446.604.436.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.428.617.656.699	1.731.869.455.734
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.104.636.003.756)	1.769.425.927.622
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	221.982.197.047	(417.908.922.886)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	235.587.226.113	(190.636.774.454)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	87.817.924.670	(18.828.492.360)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(800.231.478.227)	(473.689.175.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.820.215.452)	(42.191.225.457)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.688.577.509)	(14.363.517.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>2.719.628.729.585</b>	<b>2.343.677.275.284</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.131.778.950)	(35.589.533.450)
2 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(137.234.800.000)	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(266.000.000.000)	
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	
5 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.401.024.974	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	88.765.240.000	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.835.661.063	793.931.850.261
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>23.635.347.087</b>	<b>758.342.316.811</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.915.273.947.016	2.679.989.673.343
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.508.903.450.373)	(7.605.805.569.167)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(1.227.100.870.744)</b>	<b>(4.925.815.895.824)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	50	<b>1.516.163.205.928</b>	<b>(1.823.796.303.729)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>2.911.160.173.601</b>	<b>4.734.957.039.610</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-	(562.280)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	70	<b>4.427.323.379.529</b>	<b>2.911.160.173.601</b>

(\*) Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/7/2018, do vậy số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty.



**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**  
Người lập



**Chu Quang Toàn**  
Phụ trách Kế toán



**Lê Như Linh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

### **3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

#### **• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

#### **• Các công ty con:**

- Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
- Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh (DHC)
- Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
- Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)

#### **• Các công ty liên kết**

- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
- Công ty CP Năng lượng Sông Hồng

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3. Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **5. Tài sản cố định**

##### *Tài sản cố định hữu hình:*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Tài sản cố định vô hình:*

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

#### **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí

cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **8. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### **9. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, được xác định theo dự toán công tác bảo trì, sửa chữa, hợp đồng O&M và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

## **10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

## **11. Các khoản vay**

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

## **14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

## **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

### **Thuế**

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	893.499.696	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.429.879.833	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	4.340.000.000.000	2.800.000.000.000
	<b>4.427.323.379.529</b>	<b>2.911.160.173.601</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	266.000.000.000	25.000.000.000
	<b>266.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	7.098.266.747.368	4.358.216.214.809
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	80.146.455.866	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	4.932.780.271	2.776.464.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	329.075.855	234.555.582
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	1.666.894.990	675.844.557
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	122.971.800	62.343.225
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	32.120.319	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	12.675.000	12.675.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125
Các đơn vị khác	1.031.730.182	543.198.224
	<b>7.198.243.703.861</b>	<b>4.415.702.739.671</b>

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.



**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.167.098.960	11.965.528.428
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - Công ty Cổ phần	2.233.349.214	1.621.810.598
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	837.000.000	
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	30.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	3.419.663.484	5.068.743.968
Các đơn vị khác	41.642.610.303	43.895.323.497
	<b>59.375.693.057</b>	<b>65.459.315.224</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	44.717.292.306
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.860.375.260	4.860.375.260
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	8.311.406.310
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	8.836.167.125	10.708.835.615
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Các khoản tạm ứng	1.865.680.830	421.480.000
Siemens AG	1.527.602.764	3.009.310.420
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Các khoản phải thu khác	1.742.007.419	545.737.350
	<b>273.918.761.484</b>	<b>470.457.008.094</b>

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sân phân phối 500 kV phân phân bố cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng sau khi đã bù trừ phải thu, phải trả theo biên bản số 24/BB-BĐVQ ngày 30/12/2019 (số tiền trước khi bù trừ là 43.993.472.583 đồng) và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

**6. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:				
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	-	8.179.082.781	312.655.746
Công ty mua bán điện	990.259.809.298	586.901.173.029	10.615.012.421	5.307.506.210
Các đối tượng khác	1.602.944.864	-	1.639.944.864	18.500.000
	<b>1.000.041.836.943</b>	<b>586.901.173.029</b>	<b>20.434.040.066</b>	<b>5.638.661.956</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	995.587.830.580	1.324.651.678.428
Công cụ dụng cụ	1.694.952.540	5.125.432.983
Chi phí SXKD dở dang	2.223.503.290	2.223.503.290
	<b>999.506.286.410</b>	<b>1.332.000.614.701</b>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.117.188.031	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>998.389.098.379</b>	<b>1.332.000.614.701</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	7.568.371.949	32.059.011.649
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	9.452.020.932	1.836.722.986
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	5.316.753.416	1.281.480.001
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	794.868.146	725.305.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.579.130.584	1.899.097.957
	<b>24.711.145.027</b>	<b>37.801.617.932</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
	đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.117.669.187	590.470.668.732	557.672.141.864	40.916.196.055
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.086.370.806	4.086.370.806	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.107.931.000	2.107.931.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	257.757.567.186	274.820.215.452	46.196.133.517
Thuế TNCN	8.759.089.718	31.071.743.893	34.231.154.949	5.599.678.662
Thuế tài nguyên	2.913.251.700	43.227.020.930	42.275.541.530	3.864.731.100
Thuế nhà đất	-	90.436.047	90.436.047	-
Thuế môn bài	-1.000.000	6.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	4.849.720.105	26.961.236.776	31.584.380.472	226.576.409
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.897.512.493</b>	<b>955.778.975.370</b>	<b>946.873.172.120</b>	<b>96.803.315.743</b>
Thuế và các khoản phải thu NN	1.000.000			-
Thuế và các khoản phải nộp NN	87.898.512.493	955.778.975.370	946.873.172.120	96.803.315.743
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	87.897.512.493			96.803.315.743

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Khác</b>
<b>Nguyên giá đầu kỳ</b>	<b>46.962.995.709.751</b>	<b>6.340.418.700.549</b>	<b>38.176.736.312.911</b>	<b>221.077.726.764</b>	<b>99.588.244.088</b>	<b>2.125.174.725.439</b>
Tăng trong kỳ	51.745.784.310	464.646.465	5.283.540.000	20.145.094.182	25.852.503.663	-
XDCB hoàn thành bàn giao	24.079.245.794	5.642.341.068	12.878.960.280	-	5.557.944.446	-
Điều chỉnh theo quyết toán	27.175.116	79.651.146	-	-	(52.476.030)	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(8.285.825.959)	-	(1.802.917.371)	(4.192.009.168)	(2.290.899.420)	-
Phân loại lại	-	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000
<b>Nguyên giá cuối kỳ</b>	<b>47.030.562.089.012</b>	<b>6.346.605.339.228</b>	<b>38.193.095.895.820</b>	<b>237.030.811.778</b>	<b>128.563.686.747</b>	<b>2.125.266.355.439</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ</b>	<b>20.899.897.441.504</b>	<b>1.739.275.304.677</b>	<b>18.632.341.988.268</b>	<b>186.565.189.138</b>	<b>75.891.957.165</b>	<b>265.823.002.256</b>
Trích khấu hao vào chi phí	1.934.176.641.808	279.548.657.491	1.546.901.104.725	7.994.329.992	11.066.008.550	88.666.541.050
Trích khấu hao vào XDCB dở dang					6.033.770	
Thanh lý hoặc nhượng bán	(8.229.288.660)	-	(1.515.517.072)	(3.720.950.542)	(2.992.821.046)	-
Phân loại lại					(91.630.000)	91.630.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ</b>	<b>22.825.850.828.422</b>	<b>2.018.823.962.168</b>	<b>20.177.727.575.921</b>	<b>190.838.568.588</b>	<b>83.879.548.439</b>	<b>354.581.173.306</b>

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Tổng</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>
Nguyên giá đầu kỳ	41.963.908.059	8.084.440.249	33.879.467.810
Mua sắm mới	8.385.994.640	1.829.963.798	6.556.030.842
XDCB hoàn thành bàn giao	5.575.087.920	-	5.575.087.920
Nguyên giá cuối kỳ	55.924.990.619	9.914.404.047	46.010.586.572
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	27.494.109.589	870.657.764	26.623.451.825
Trích khấu hao vào chi phí	5.913.034.518	238.694.139	5.674.340.379
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	33.407.144.107	1.109.351.903	32.297.792.204

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.609.491.717
Khu nhà ở CBCNV quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	9.293.703.346
Hệ thống thổi bụi SCR Vũng Áng 1		11.492.060.280
Xây dựng mở rộng văn phòng Nhơn Trạch 1	437.419.244	
Xây dựng tường rào nhà máy, kè bảo vệ, mương thoát nước Vũng Áng 1	11.006.624.712	
Mở rộng xưởng Vũng Áng 1	3.184.635.600	
Chuyển đổi nhiên liệu HFO sang DO	7.753.417.361	
Cải tạo sửa chữa băng gầu thái xỉ VA1	1.742.849.802	
Phần mềm quản trị nguồn nhân lực	1.574.400.000	
Các công trình khác	15.949.641.188	5.375.998.555
	<b>198.916.616.465</b>	<b>183.335.425.259</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<b>Tỷ lệ thực tế (%)</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	0,00%	-	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăckdrinh	95,27%	1.105.110.800.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		<b>5.153.127.710.097</b>	<b>5.097.328.910.097</b>

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		<b>335.182.801.000</b>	<b>335.182.801.000</b>

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	9,85%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	5,32%	29.341.800.000	29.341.800.000
		<b>399.172.256.500</b>	<b>399.172.256.500</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M (*)	13.173.284.964	65.866.424.988
Tiền thuê đất	38.364.418.365	41.613.208.690
Chi phí cải tạo văn phòng	883.171.680	2.354.237.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	58.017.283.287	75.331.739.076
	<b>110.438.158.296</b>	<b>185.165.610.061</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M nhà máy điện Cà Mau 1 và nhà máy điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 11.882.168.411 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 59.410.841.131 đồng) và 1.291.116.553 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 6.455.583.857 đồng). Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2018” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.745.152.899.973	1.356.822.881.228
Tổng công ty Dầu Việt Nam (ii)	39.317.986.472	1.957.515.750
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iii)	190.954.869.801	322.515.111.660
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (iv)	297.305.301.642	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (v)	242.978.676.252	297.047.550.473
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	42.664.327.068	43.498.868.667
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	4.395.089.000	9.611.605.021
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	1.777.647.300	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.712.229.647	2.055.281.134
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần Viện Dầu khí Việt Nam	298.545.060	1.225.253.165
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	460.091.826	391.789.938
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	15.840.000	922.628.757
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	546.686.448	578.705.785
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	1.700.826.320
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	11.500.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	3.418.188.400	21.878.516.186
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.100.000	105.519.600
Công ty cổ phần Đại Tam Sơn	33.373.032.590	20.520.253.105
Siemens AG	-	47.804.005.315
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	3.277.656.937	20.617.662.671
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	-	3.997.614.048
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện miền Bắc	-	390.100.000
Phải trả người bán khác	4.046.425.489	
	229.065.297.608	301.596.126.277
	<b>3.840.785.391.513</b>	<b>2.623.794.423.176</b>

- (i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.  
(ii) Phải trả tiền nhiên liệu dầu tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau và Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.  
(iii) Phải trả tiền nhiên liệu than tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.  
(iv) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.  
(v) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện Cà Mau 1&2, Nhơn Trạch 1, Vũng Áng 1.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	509.354.990.277	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	148.362.522.017	189.644.531.637
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	13.226.940.672	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	5.375.463.159	18.758.882.173
Chi phí bảo hiểm nhà máy Vũng Áng 1	14.284.039.831	257.056.091
Chi phí phải trả khác	13.105.735.508	20.145.782.267
	<b>703.709.691.464</b>	<b>870.053.219.515</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	22.798.636.733
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	68.310.000	45.060.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	947.441.655	
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	995.036.000
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	678.000.096	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>		6.923.066.631
- <i>Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	7.354.964.525	10.077.961.254
Các khoản phải trả phải nộp khác	59.269.170.038	66.013.357.100
	<b>1.283.502.626.784</b>	<b>2.238.378.000.548</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN****a) Ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có Hạng trả nợ	Tăng	Lãi chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có Hạng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	219.318.357.500	219.318.357.500	11.915.273.947.016	(8.638.796.937.287)	3.495.795.367.229	3.495.795.367.229	
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	3.238.479.574.430	(5.810.140.687)	(3.870.106.513.086)	3.232.669.433.743	3.232.669.433.743
	<b>4.089.424.870.586</b>	<b>4.089.424.870.586</b>	<b>15.153.753.521.446</b>	<b>(5.810.140.687)</b>	<b>(12.508.903.450.373)</b>	<b>6.728.464.800.972</b>	<b>6.728.464.800.972</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng Citibank (i)	507.226.863.946	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	903.950.270.821	219.318.357.500
Ngân hàng Quân đội - CN Thăng Long (iii)	-	-
Ngân hàng Shinhanbank - CN Hà Nội (iv)	300.000.000.000	-
Ngân hàng SMBC - CN Thành phố Hồ Chí Minh (v)	580.404.672.989	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (vi)	597.034.663.600	
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd (vii)	462.800.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (viii)	144.378.895.873	
	<b>3.495.795.367.229</b>	<b>219.318.357.500</b>

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi tương đương VNĐ. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

(iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 590.19.054.666668.TD ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iv) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 130001785450 ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Thời hạn được phép rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(v) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNI-19-040 ngày 06/8/2019 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND.

(vi) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng số 09/2019/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 14/8/2019 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(vii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ký ngày 01/11/2019 với hạn mức tín dụng 20 triệu USD quy đổi tương đương VNĐ. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 07/09/2020. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(viii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH1-190158/HDCTD.CRC ngày 06/11/2019 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 07/09/2020. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

**b) Dài hạn**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đang	Lãi chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	(11.113.433.549)	(3.870.106.513.086)	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	-	(11.113.433.549)	(3.870.106.513.086)	7.921.256.591.629	7.921.256.591.629

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086			3.232.669.433.743	3.232.669.433.743
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178			4.688.587.157.886	4.688.587.157.886

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC (i)	5.071.282.837.437	7.888.706.006.284
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	636.082.702.075	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.528.723.826.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	-	631.626.938.657
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	685.167.226.031	764.148.432.999
	<b>7.921.256.591.629</b>	<b>11.802.476.538.264</b>



(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bán giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018</u> VND
Số đầu kỳ/năm	394.775.305.915	682.492.396.095
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	1.227.481.959.407	437.567.101.949 (21.348.318.499)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(877.983.231.224)	(703.935.873.630)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>744.274.034.098</b>	<b>394.775.305.915</b>
<i>Chi tiết</i>		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ (Điều chỉnh)</u> VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	148.286.054.181	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	595.987.979.917	251.593.468.605
	<b>744.274.034.098</b>	<b>394.775.305.915</b>

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho nhà máy điện Cà Mau 1, nhà máy điện Cà Mau 2, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy điện Vũng Áng 1.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>91.353.654.181</b>	<b>-</b>	<b>221.650.466.722</b>	<b>23.731.720.120.903</b>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019	-	-	-	1.941.509.778.580	1.941.509.778.580
- Trích bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2018 (*)		6.339.620.128		(6.339.620.128)	-
- Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển từ LNST năm 2019		582.452.933.574		(582.452.933.574)	-
- Trích bổ sung quỹ KTPL từ lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2018 (*)				(830.337.432)	(830.337.432)
- Tạm trích quỹ KTPL từ LNST năm 2019				(101.138.137.102)	(101.138.137.102)
- Tạm trích quỹ thưởng Người quản lý từ LNST năm 2019				(2.230.200.000)	(2.230.200.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>680.146.207.883</b>	<b>-</b>	<b>1.470.169.017.066</b>	<b>25.569.031.224.949</b>

(\*) Theo Nghị quyết 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng công ty trích lập bổ sung quỹ Đầu tư phát triển và quỹ Khen thưởng Phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua so với phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2018.

**b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<b>23.418.716.000.000</b>		<b>23.418.716.000.000</b>	

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán điện	25.060.586.703.636	9.989.470.137.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.191.241.899	-
	<b>25.063.777.945.535</b>	<b>9.989.470.137.052</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn bán điện	21.409.585.295.591	8.983.281.741.694
	<b>21.409.585.295.591</b>	<b>8.983.281.741.694</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	184.371.663.763	102.476.028.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.892.387.901	85.089.354.455
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.114.791.683	83.106.242
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.266.450.500	153.833.472.000
Lãi chuyển nhượng vốn	7.329.240.000	
Doanh thu tài chính khác	1.519.282.697	584.705.455
	<b>298.493.816.544</b>	<b>342.066.667.020</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	759.689.784.304	446.604.436.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.243.556.765	38.393.361.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.226.602	180.681.325.302
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	20.389.289.671
Các loại phí để thực hiện khoản vay	46.452.807.036	26.902.292.501
Phí chuyển nhượng vốn	402.232.654	151.800.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	13.611	173.199.506
	<b>820.892.620.972</b>	<b>713.295.704.625</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.549.638.863.555	6.712.074.538.236
Chi phí nhân công	471.153.480.251	167.527.378.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.940.089.676.326	1.311.419.640.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.644.484.569.539	909.347.347.364
Chi phí khác bằng tiền	741.068.077.752	130.538.147.209
	<u>22.346.434.667.423</u>	<u>9.230.907.052.186</u>

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, vì vậy tại báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019 (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019) số liệu so sánh cụ thể như dưới đây:

- Đối với bảng cân đối kế toán tại báo cáo tài chính riêng: số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu tại báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (công ty cổ phần).

- Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh tại báo cáo tài chính riêng: số liệu so sánh quý là số liệu quý 4 năm 2018 và số liệu lũy kế là số liệu 6 tháng cuối năm 2018 vì giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.

- Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại báo cáo tài chính riêng: số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu 6 tháng cuối năm 2018 vì giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Chu Quang Toàn  
Phụ trách Kế toán



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020